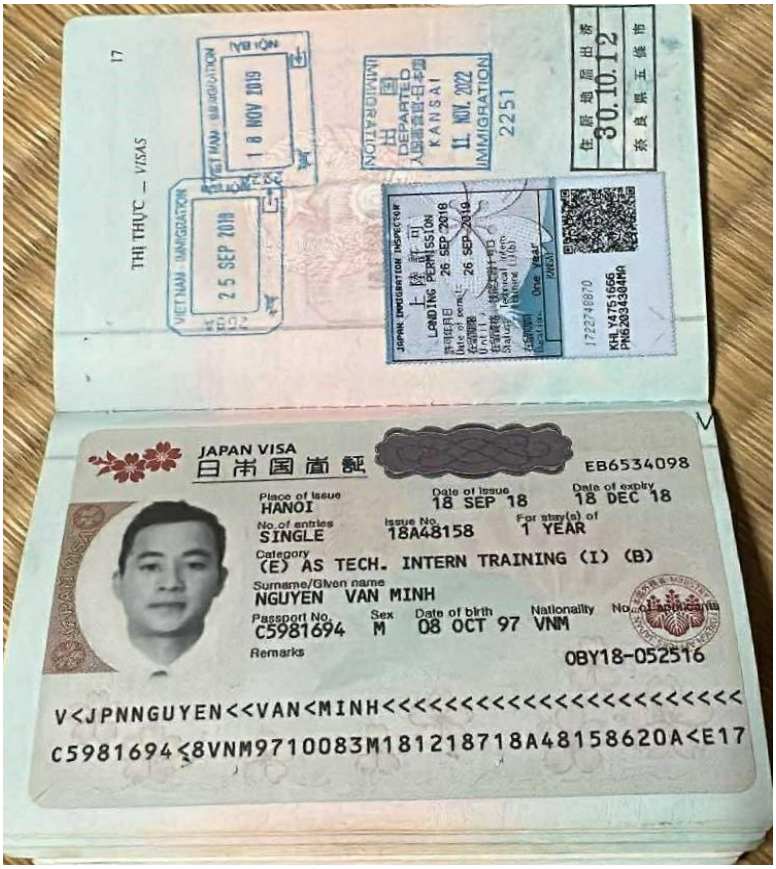

17

THỊ THỰC — VISAS

VIETNAM IMMIGRATION 25 SEP 2018

NOI BAI VIETNAM IMMIGRATION 18 NOV 2019

IMMIGRATION DEPARTED KANSAI 11 NOV 2022 IMMIGRATION 2251

JAPAN IMMIGRATION INSPECTOR LANDING PERMISSION 26 SEP 2018 26 SEP 2019 One Year

30.10.12

JAPAN VISA 日本国査証 [redacted] EB6534098

Place of issue: HANOI
Date of issue: 18 SEP 18
Date of expiry: 18 DEC 18
No. of entries: SINGLE
Issue No.: 18A48158
For stay(s) of: 1 YEAR
Category: (E) AS TECH. INTERN TRAINING (I) (B)
Surname/Given name: NGUYEN VAN MINH
Passport No.: C5981694
Sex: M
Date of birth: 08 OCT 97
Nationality: VNM
Remarks: 0BY18-052516

V<JPNNGUYEN<<VAN<MINH<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
C5981694<8VNM9710083M181218718A48158620A<E17

3

CƠ QUAN CẤP HỘ CHIẾU
ISSUING AUTHORITY
CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH
Immigration Department
T/L CỤC TRƯỞNG
For the Director
P. Trưởng Phòng
Deputy Chief of Division
Tạ Thị Hương Giang

Chữ ký người mang hộ chiếu
Signature of bearer
MINH
NGUYEN VAN MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

HỘ CHIẾU / PASSPORT
Loại / Type: P
Mã số / Code: VNM
Số hộ chiếu / Passport N°: C5981694
Họ và tên / Full name: NGUYỄN VĂN MINH
Quốc tịch / Nationality: VIỆT NAM / VIETNAMESE
Ngày sinh / Date of birth: 08 / 10 / 1997
Nơi sinh / Place of birth: HÀ TĨNH
Giới tính / Sex: NAM / M
Số GCMND / ID card N°: 184261288
Ngày cấp / Date of issue: 06 / 09 / 2018
Có giá trị đến / Date of expiry: 06 / 09 / 2028
Nơi cấp / Place of issue: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

P<VNMNGUYEN<<VAN<MINH<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
C5981694<8VNM9710083M2809067184261288<<<<<40